TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2018/HNGĐ-PT
Ngày 11 tháng 9 năm 2018
V/v "Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên toà:Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và 11/9/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/HNGĐ - PT ngày 24/01/2018 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/HNGĐ-ST ngày 29/03/2018 của Tòa án nhân dân huyện YD, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2018/QĐ-PT ngày 23/7 /2018, quyết định hoãn phiên toà số: 28/2018/QĐ-PT ngày 08/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lưu Văn M1, sinh năm 1975 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Bích L1 và bà Ong Thị Th1- Đều là Luật sư, thuộc Văn phòng luật sư Hoàng Loan - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Luật sư L1có mặt, Luật sư Th1vắng mặt).

Địa chỉ: Số 09, đường HVTH, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Chị Tạ Thị Diệu B1, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 02, ngõ 114, cụm dân phố Hướng, phường ThX, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện YD, Bắc Giang. Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thế H1- Giám đốc (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện YD, tỉnh Bắc Giang. Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn H2- Chủ tịch (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

3.3.Ủy ban nhân dân thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang. Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc H3- Chủ tịch (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Anh Hoàng Hữu Qu1, sinh năm 1959 (Vắng mặt).

3.5. Chị Lưu Thị Đ1, sinh năm 1963 (Không triệu tập).

Cùng địa chỉ: Thôn Biền Đông, xã CTh, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

3.6. Chị Lưu Thị Gi1, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Iệc, xã BY, huyện NgH, tỉnh Kon Tum.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Hoàng Hữu Qu1, sinh năm 1959 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Biền Đông, xã CTh, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

3.7. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1936 (Không triệu tập).

3.8. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1945 (Không triệu tập).

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

3.9. Chị Lưu Thị L2, sinh năm 1994 (Không triệu tập).

Địa chỉ: Số 267 Hai Bà Trưng, phường 6, TP ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3.10. Anh Nguyễn Trung H4, sinh năm 1991 (Không triệu tập).

Địa chỉ: Thôn Iệc, xã BY, huyện NgH, tỉnh Kon Tum.

3.11. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1983 (Không triệu tập).

Địa chỉ: 139/2A Đặng Văn Bi, phường TrTh, quận ThĐ, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Chị Tạ Thị Diệu B1 - Là bị đơn.

5. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/4/2016 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lưu Văn M1 trình bày: Anh và chị Tạ Thị Diệu B1 kết hôn với nhau ngày 16/02/2009. Trước khi kết hôn anh, chị có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N2. Sau khi cưới chị B1 về nhà anh làm dâu ngay, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 8/2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống anh, chị không hòa hợp về tính tình, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, từ đó anh chị không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Vì vậy chị B1 đã bỏ về nhà đẻ ở từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân anh có đến đón nhưng chị B1 không đồng ý quay lại

chung sống cùng anh. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2014 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn với chị B1.

Con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lưu KA, sinh ngày 11/8/2008 và Lưu ThNg, sinh ngày 05/4/2015. Hiện nay cả hai con chung đang sống với chị B1. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi con Lưu KA và đồng ý để chị B1 được nuôi con Lưu ThNg. Nếu chị B1 có nguyện vọng nuôi cả hai con chung thì anh đồng ý. Nếu chị B1 nuôi cả hai con chung anh đồng ý góp cấp dưỡng nuôi con là 800.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Anh xác nhận tài sản chung của vợ chồng hiện do anh quản lý gồm có: 01 ngôi nhà kiểu biệt thự xây năm 2011 trên thửa đất có diện tích 729m^2 tại tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang; 01 máy giặt cửa đứng Hitachi mua năm 2010, 03 bình nóng lạnh loại 15 lít nhãn hiệu Ariton mua năm 2011, 01 tivi LG 21 in mua năm 2011, 02 giường đôi gỗ tạp mua năm 2009 và năm 2011, 01 bàn ghế bằng gỗ ép mua năm 2013, 01 tủ gỗ công nghiệp và tường rào 162m^2. Tài sản do chị B1 quản lý: 01 xe máy Airblade và 01 xe máy Yamaha. Tuy nhiên do chị B1 đã bán nên anh không yêu cầu chia. Khối tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, còn thửa đất là tài sản riêng của anh, anh không sáp nhập và khối tài sản chung của vợ chồng (đất này do bố mẹ anh mua cho anh từ năm 1993 và được UBND tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) mang tên Lưu Văn M1 từ tháng 11/2000, trước khi kết hôn với chị Bình). Khi anh làm nhà, thửa đất vẫn nguyên trạng về diện tích, anh không tân tạo hay cơi nới thêm. Khi xây nhà trên đất, chị B1 vẫn đang lao động ở nước ngoài nên anh chỉ xác định xây nhà để lấy chỗ ở cho mấy bố con. Thời điểm đó, anh cũng không thỏa thuận với chị B1 về việc sáp nhập thửa đất có trước khi kết hôn là tài sản riêng của anh thành tài sản chung của vợ chồng. Nay tài sản và ngôi nhà được xây trong thời kỳ hôn nhân trên thửa đất này nên anh xác định là tài sản chung của hai vợ chồng, còn đất là tài sản riêng của anh. Chị B1 đề nghị chia tài sản, anh đồng ý. Anh đề nghị được tiếp tục sở hữu, sử dụng các tài sản là động sản và trích chia cho chị B1 1/2 giá trị bằng tiền mặt, anh không đồng ý chia đất.

Đối với 550m^2 đất lâm nghiệp và khu nhà nghỉ, phòng hát karaoke cùng nội thất bên trong tại tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang, không phải là tài sản chung của vợ chồng mà của vợ chồng chị gái anh là chị Lưu Thị Đ1 và anh Hoàng Hữu Qu1. Năm 2010, anh Qu1, chị Đ1 mua thửa đất này của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất này là đất lâm nghiệp, hiện chưa chuyển mục đích sử dụng và chưa được cấp Giấy CNQSDĐ. Năm 2011, anh Qu1, chị Đ1 đã xây trên đất một khu nhà 2 tầng, diện tích 128,76m^2/sàn, gồm 9 phòng để kinh doanh nhà nghỉ và karaoke. Anh Qu1, chị Đ1 thuê anh quản lý, trông coi nên anh chỉ là người làm công ăn lương cho anh chị.

Quá trình từ khi anh Qu1, chị Đ1 mua đất đến khi làm nhà (từ năm 2010 đến năm 2011), chị B1 vẫn đang lao động ở nước ngoài. Tại thời điểm đó anh cũng xây ngôi nhà biệt thự trên diện tích đất 729 m^2, do đó anh không có tiền để xây thêm

khu nhà để kinh doanh nhà nghỉ và karaoke. Vì vậy anh không đồng ý với yêu cầu chia các tài sản này của chị B1.

Về nợ: Ngày 19/3/2014, khi làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)- Chi nhánh huyện YD, Bắc Giang (gọi tắt là Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD), anh đã thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng thửa đất số 87 có diện tích 729m^2 của riêng anh và ngôi nhà kiểu biệt thự trên đất này. Tuy nhiên, do có nhu cầu vay số tiền lớn nên anh phải nhờ chị Đ1, anh Qu1 cho mượn khu nhà nghỉ, phòng hát karaoke của anh, chị thế chấp vay vốn để kinh doanh.

Đối với số tiền 35.711 Euro chị B1 khai gửi về cho anh trong thời gian đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Síp từ tháng 10/2010 đến tháng 10/2013. Anh xin giải trình cụ thể về việc sử dụng số tiền vay này như sau: Anh xác nhận số tiền chị B1 gửi về đúng như các chứng từ chị B1 đã cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, số tiền này anh đã trả nợ số tiền vay để làm thủ tục cho chị B1 đi xuất khẩu lao động hết 200 triệu đồng, trả nợ chị Lưu Thị Doanh 600 triệu đồng. Số tiền còn lại anh đã góp chung vào số tiền mà anh tiết kiệm và kiếm được trong quá trình chị B1 đi vắng để dùng vào việc xây ngôi nhà biệt thự, mua sắm nội thất, chi trả công nợ và chi tiêu gia đình, nuôi con ăn học, mua sắm tài sản về nhà bố mẹ đẻ chị B1. Vì có một thời gian do phải tập trung vào công việc và do các cháu còn nhỏ nên anh phải gửi ông bà ngoại trông nom giúp, trong thời gian các cháu ở với ông bà ngoại, anh đưa cho bố mẹ chị B1 5 triệu đồng/tháng, cho em gái chị B1 vay 150 triệu đồng, mua 02 xe máy (2 chiếc xe này chị B1 đã bán). Ngoài ra, anh còn lo cho các con ăn học, lo mọi thứ phục vụ sinh hoạt và mua sắm đồ dùng trong nhà cho ông bà ngoại như giường, tủ, xây nhà vệ sinh tự hoại, sửa nhà bếp, mua tủ lạnh, bếp ga, nồi cơm điện...Trong thời gian chị B1 ở nước ngoài, khi làm nhà mua sắm tài sản, cần phải chi tiêu khoản tiền lớn trong gia đình, anh đều thông báo cho chị B1 để vợ chồng cùng thống nhất. Mọi việc chi tiêu của anh, chị B1 đều biết rõ toàn bộ số tiền chị B1 gửi về đã sử dụng hết để lo cho gia đình. Do vậy chị B1 đề nghị phân chia số tiền này anh không đồng ý.

Về các khoản nợ chung: Hiện vợ chồng anh còn các khoản nợ sau: Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD số tiền gốc 600 triệu đồng và lãi suất đến nay; ngày 25/3/2014 vay chị Lưu Thị Gi1 500.000.000đ với lãi suất do hai bên thỏa thuận là 05 triệu đồng/tháng hiện nay chưa trả; chị Lưu Thị Đ1 310.000.000đ và 2,4 cây vàng vay từ 11/10/2013 và lãi suất. Riêng khoản vay của chị Đ1 do chị Đ1 chưa yêu cầu vợ chồng phải trả trong vụ án này nên anh cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về trách nhiệm trả nợ của anh và chị B1 đối với khoản vay của chị Đ1 trong vụ án này.

Nay khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng theo nguyên tắc chia đôi: mỗi người được hưởng một nửa tài sản chung và chịu trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ chung. Anh xin nhận ngôi nhà kiểu biệt thự xây trên thửa đất là tài sản riêng của anh để tiếp tục sử dụng và có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị B1 bằng tiền.

Bị đơn chị Tạ Thị Diệu B1 xác nhận lời khai của anh Lưu Văn M1 về thời gian kết hôn, con chung và trình bày: Tháng 10/2010 chị đi xuất khẩu lao động ở Cộng Hòa Síp, khi đó vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn về kinh tế, năm 2013 chị về nước thì mẫu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên và gay gắt hơn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, mâu thuẫn về kinh tế và vì anh M1 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, vợ chồng thường đánh, cãi, chửi nhau. Do không chịu đựng được cuộc sống chung như vậy nên ngày 14/8/2014 chị bỏ về nhà đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn.

Con chung: Như anh M1 khai là đúng, hiện các cháu đang ở cùng chị, khi ly hôn chị xin nuôi cả hai con là Lưu KA, sinh ngày 11/8/2011 và Lưu ThNg, sinh ngày 05/4/2015. Chị yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 5.000.000 đồng/tháng kể từ nay đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Ngày 13/6/2016 chị B1 có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- 01 thửa đất có diện tích 729m^2 tại tiểu khu 5, thị trấn N2 (Giấy CNQSDĐ mang tên anh Lưu Văn M1) là tài sản của anh M1 có trước khi kết hôn với chị. Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng đã cùng nhau làm nhà và tu tạo khu đất này, nên mảnh đất này là của chung vợ chồng; trên đất có 01 ngôi nhà trần 2 tầng có diện tích 123,86m^2/sàn xây năm 2011; nội thất trong nhà gồm: có 01 máy giặt cửa đứng Hitachi mua năm 2010, 03 bình nóng lạnh loại 15 lít nhãn hiệu Ariton mua năm 2011, 01 tivi LG 21 in mua năm 2011, 02 giường đôi gỗ tạp mua năm 2009 và một chiếc mua năm 2011, 01 bàn ghế bằng gỗ ép mua năm 2013, 01 tủ gỗ công nghiệp và tường rào 162m^2.

- 01 thửa đất lâm nghiệp mua của ông N1, bà M2 năm 2010 có diện tích khoảng 500m^2, trên đất có: 01 nhà 02 tầng gồm 09 phòng nghỉ, karaoke với diện tích 128,76m^2/sàn; nội thất trong nhà nghỉ bao gồm: 04 bộ karaoke, mỗi bộ có màn hình máy tính, 01 bộ dàn âm thanh, 04 phòng nghỉ trong phòng gồm có giường, tivi, bình nóng lạnh.

- Số tiền chị gửi về cho anh M1 từ trong khoảng thời gian từ tháng 10/2010 đến tháng 10/2013 là 35.711 Euro tương đương 950.617.000VNĐ.

- Công nợ: Chị xác nhận vợ chồng có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện YD số tiền là 850.000.000 đồng (ước tính đến thời điểm này). Số tiền nợ chị Giang là 695.000.000 đồng chị không đồng ý vì chị không được cầm số tiền đó.

Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án chia tài sản và nợ theo luật. Ngoài ra chị yêu cầu anh M1 phải đề bù tuổi thanh xuân cho chị là 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD do ông Phan Thế H1đại diện trình bày*:* Giữa Agribank Chi nhánh huyện YD và ông Lưu Văn M1 có ký kết 2 Hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng số 430162716/HĐTD/2511-LAV-201401350 ngày 20/03/2014 vay 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng chẵn)* để tu

sửa khu nhà nghỉ, phòng hát karaoke, mua sắm trang thiết bị nội thất nhà nghỉ, phòng hát karaoke; thời hạn vay, lãi suất, số tiền nhận nợ, kỳ hạn trả nợ được cụ thể tại các giấy nhận nợ và phụ lục hợp đồng và hợp đồng tín dụng số 430162745/HĐTD; 2511-LAV-201402268 ký ngày 13/05/2014 vay 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng chẵn).mục đích sử dụng vốn kinh doanh nước giải khát,* thời hạn vay 12 tháng. Ngày 06/11/2014 giải ngân 100.000.000đ, hạn trả nợ ngày 06/5/2015.

Hiện tại khoản nợ tại hợp đồng tín dụng trên đã quá hạn lâu ngày, Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD đề nghị Toà án buộc ông Lưu Văn M1 và chị Tạ Thị Diệu B1 phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc của hai hợp đồng tín dụng nêu trên là 600.000.000đ *(Sáu trăm triệu đồng chẵn.)* và tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ Ngân hàng theo chế độ, qui định hiện hành. Tổng dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng là: 600.000.000 đồng *(Sáu trăm triệu đồng chẵn.)* và 275.877.870 *(Hai trăm bẩy năm triệu tám trăm bẩy bẩy nghìn tám trăm bẩy mươi đồng)* tiền lãi (tính đến ngày 29/3/2018). Trong trường hợp anh M1, chị B1 không trả nợ đề nghị xử lý tài sản đã thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD.

2. Chị Lưu Thị Gi1 do anh Hoàng Hữu Qu1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Do mối quan hệ gia đình (anh M1 là em trai chị Giang) nên ngày 25/3/2014, chị Giang đã cho vợ chồng anh M1, chị B1 vay số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận là 5.000.000đ/tháng, thời hạn vay từ ngày 25/4/2014 đến 25/4/2016, mục đích vay: để vợ chồng phát triển kinh tế gia đình. Khi vay tiền, vợ chồng anh M1, chị B1 là người trực tiếp nhận tiền và ký vào Giấy vay tiền với tư cách là người vay còn cháu Lưu Thị L2 (là con riêng của Mạnh) ký với tư cách là người chứng kiến. Ngoài ra, việc vợ chồng anh M1 ký giấy vay tiền, nhận tiền còn có sự chứng kiến của những người làm chứng là chị Lưu Thị Doanh, chị Lưu Thị Đ1, ông Lưu Xuân Tế và ông Lưu Xuân Ước (đều là anh chị em ruột với chị Giang). Những người này đã cùng ký xác nhận vào Giấy vay tiền.

Nội dung Giấy vay tiền đề ngày 25/3/2014 thể hiện rõ về số tiền vay, lãi suất như đã nêu trên và điều kiện vay là thế chấp toàn bộ đất, tài sản cố định của khu kinh doanh nhà nghỉ, ngôi nhà gồm 2 tầng gồm: 03 phòng hát với các đồ nội thất, mỗi phòng 01 tivi Sony 41 inh, chăn ga gối đệm, bàn ghế và khu sân đằng trước 150 m^2 và 01 miếng đất từ đầu nhà nghỉ chạy dài ra đường ngõ nhà chị Hằng, anh Sơn, rộng 04m, dài khoảng 25m. Các tài sản này, tuy là tài sản của vợ chồng anh Hoàng Hữu Qu1, Lưu Thị Đ1, không phải là tài sản của vợ chồng anh M1 nhưng vợ chồng anh cũng đồng ý cho vợ chồng anh M1 thế chấp để vay tiền chị Giang (mục đích là để các con chị Giang tin tưởng, đồng ý để chị Giang cho vợ chồng anh M1 vay tiền). Đến hạn vợ chồng anh M1 vẫn chưa trả cho chị Giang, nên anh đề nghị toà án buộc vợ chồng anh M1 phải trả cho chị tiền gốc 500.000.000đồng và 244.166.667 đồng tiền lãi (tính đến ngày xét xử 29/3/2018).

Đối với việc thế chấp các tài sản của anh ghi trong giấy vay tiền, anh xác định việc thế chấp này không có giá trị pháp lý. Vì chỉ liệt kê tài sản trong giấy

vay tiền, không chứng thực, công chứng, không thực hiện đăng ký thế chấp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên không đề nghị Tòa án giải quyết việc thế chấp.

3. Anh Hoàng Hữu Qu1 và chị Lưu Thị Đ1 trình bày: Ngày 28/01/2010, vợ chồng anh, chị có mua 01 thửa đất lâm nghiệp diện tích khoảng 550m^2 của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị M2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, hiện tại chưa chuyển đổi mục đích sử dụng và chưa được cấp Giấy CNQSDĐ. Năm 2011 anh, chị xây nhà 02 tầng diện tích 128,76m^2/1 sàn trên đất này và đầu tư nội thất để kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ karaoke, khi xây xong do anh M1 và chị B1 ở sát bên dưới nên anh, chị có thuê anh M1 quản lý trông coi. Nay anh M1, chị B1 ly hôn, phía chị B1 đề nghị Tòa án xác nhận khối tài sản là diện tích đất rừng cùng tài sản trên đất là của vợ chồng anh chị, chị B1 và đòi phân chia thì anh chị không đồng ý. Vì đây là tài sản của anh, chị, do vậy anh đề nghị xác nhận diện tích đất lâm nghiệp và ngôi nhà trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của anh, chị.

4. Uỷ ban nhân dân thị trấn N2 do ông Vũ Ngọc H3đại diện trình bày: Qua kiểm tra sổ mục kê, tờ bản đồ địa chính số 12 được lưu trữ tại UBND thị trấn N2 thể hiện phần diện tích đất phía Bắc liền kề hộ gia đình anh M1, chị B1 là phần đất lâm nghiệp (đất rừng) đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ khác; không cấp cho ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị M2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD; không cấp cho anh Lưu Văn M1, chị Tạ Thị Diệu B1 và cũng không cấp cho anh Hoàng Hữu Qu1, chị Lưu Thị Đ1 đều ở thôn Biền Đông, xã CTh, huyện YD, tỉnh Bắc Giang. Anh Qu1, chị Đ1 chưa làm các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của nhà nước và chưa đăng ký QSDĐ đối với phần diện tích đất lâm nghiệp trên.

5. Uỷ ban nhân dân huyện YD do ông Bùi Văn H2đại diện trình bày: Qua kiểm tra thực địa, sổ địa chính, sổ mục kê và các tài liệu có liên quan được lưu trữ thể hiện phần diện tích 550 m^2 đất rừng (lâm nghiệp) mà anh Hoàng Hữu Qu1 và chị Lưu Thị Đ1 có yêu cầu xác nhận QSDĐ rừng ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD (giáp liền kề hướng Bắc với đất ở của anh M1, chị B1) hiện anh Hoàng Hữu Qu1 và chị Lưu Thị Đ1 đang sử dụng. Tuy nhiên anh Hoàng Hữu Qu1 và chị Lưu Thị Đ1 không kê khai quyền sử dụng đất và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Việc anh Qu1 chị Đ1 khai có mua thửa đất trên của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị M2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD thì bản thân ông N1 và bà M2 cũng không kê khai hoặc đăng ký QSDĐ đối với thửa đất rừng nêu trên. Do vậy anh Hoàng Hữu Qu1 và chị Lưu Thị Đ1 muốn được xác nhận QSDĐ hoặc muốn được đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất rừng có diện tích khoảng 550m^2 trên thì anh Qu1, chị Đ1 phải đến UBND thị trấn N2, huyện YD đề nghị được hướng dẫn thực hiện các trình tự, thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

6. Chị Lưu Thị L2 trình bày: Chị là con gái của anh M1. Ngày 25/3/2014, bố chị và chị B1 có vay số tiền 500.000.000 đồng của bà Lưu Thị Gi1 (là chị ruột anh M1), khi vay hai bên làm giấy vay tiền, chị có mặt ở đó và có ký vào giấy vay tiền trên. Việc chị ký như vậy chỉ để cho đầy đủ thủ tục theo yêu cầu của bà Giang và ký với tư cách làm chứng. Chị không liên quan gì đến số tiền 500.000.000 đồng

mà bố chị và chị B1 vay của bà Giang. Chị không nhận và không sử dụng hay được hưởng lợi gì từ số tiền vay này, vì vậy chị không có nghĩa vụ trả nợ, chị từ chối tham gia tố tụng và đề nghị vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải, đối chất, xét xử của Tòa án.

7. Chị Nguyễn Thị H5 và anh Nguyễn Trung H4 trình bày: Bà Giang (mẹ đẻ của anh, chị) là chị ruột của anh Lưu Văn M1, do mối quan hệ gia đình nên ngày 25/3/2014, mẹ anh, chị đã cho vợ chồng anh M1, chị B1 vay số tiền 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng)*, lãi suất thỏa thuận là 5.000.000đ/tháng, tương đương với 01%/ tháng, thời hạn vay từ ngày 25/3/2014 đến 25/3/2016, khi vay tiền vợ chồng anh M1 trực tiếp nhận tiền và ký vào Giấy vay tiền với tư cách là người vay còn chị Lưu Thị L2 (là con riêng của anh M1) ký với tư cách là người chứng kiến. Số tiền 500.000.000 đồng mẹ anh, chị cho vợ chồng anh M1 vay là của riêng mẹ anh, chị, không phải của anh, chị; việc ghi tên anh, chị vào giấy vay tiền chỉ nhằm xác định rõ chủ thể cho vay tiền. Do vậy, anh, chị không khởi kiện vợ chồng ông Mạnh và xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải, đối chất, xét xử của Tòa án.

8. Ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị M2 trình bày: Diện tích đất rừng hiện nay anh M1, chị B1 đang tranh chấp là diện tích đất rừng do ông, bà khai hoang được từ vài chục năm trước, đất này ông, bà chưa được cấp Giấy CNQSDĐ. Ngày 28/01/2010 ông, bà đã bán cho anh Qu1, chị Đ1 với giá 5.000.000 đồng, khi bán hai bên có viết giấy biên nhận, việc mua bán là do hai bên hoàn toàn tự nguyện. Ông bà khẳng định bán cho anh Qu1, chị Đ1 chứ không bán cho anh M1, chị B1.

Tại phiên tòa sơ thẩm:Anh M1 và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh M1 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.Chị B1 trình bày: Chị yêu cầu anh M1 phải trả công sức tân tạo thửa đất đứng tên anh M1 theo quy định của pháp luật và xin rút yêu cầu đòi đền bù tuổi xuân. Anh Qu1 xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đòi xác nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và quyền sở hữu tài sản trên đất lâm nghiệp.

Víi néi dung trªn, b¶n ¸n Hôn nhân và Gia đình s¬ thÈm sè: 09/2018/HNGĐ-ST ngµy 29/03/2018 cña Toµ ¸n nh©n d©n huyÖn Yªn Dòng ®· quyÕt ®Þnh:

Áp dụng: Các Điều 55, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 và điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 4 điều 147, 165, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 244, 218, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27, khoản 1 điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Lưu Văn M1 và chị Tạ Thị Diệu B1.

- Con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho chị Tạ Thị Diệu B1 tiếp tục trực tiếp nuôi con là Lưu KA, sinh ngày 11/8/2008 và Lưu ThNg, sinh ngày 05/4/2015. Anh Lưu Văn M1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị Tạ Thị Diệu B1 nuôi hai con chung là 2.000.000đồng/tháng (1.000.000đồng/con/tháng) kể từ tháng 4/2018 cho đến khi con chung 18 tuổi.

- Tài sản: Giao cho anh Lưu Văn M1 được sở hữu các tài sản có trên thửa đất số 87, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích 729m^2 gồm: Ngôi biệt thự 2 tầng diện tích 247,72 m^2, 01 máy giặt cửa đứng Hitachi, 03 bình nóng lạnh loại 15 lít nhãn hiệu Ariton, 01 tivi LG 21 in, 02 giường đôi gỗ tạp, 01 bàn ghế bằng gỗ ép, 01 tủ gỗ công nghiệp và tường rào 162m^2, có tổng trị giá 490.126.000đồng. Nhưng phải có nghĩa vụ trả chị Lưu Thị Gi1 130.000.000đồng tiền gốc và 244.166.667 đồng tiền lãi, tổng cộng 374.166.667 đồng *(Ba trăm bẩy tư triệu một trăm sáu sáu nghìn sáu trăm sáu bẩy đồng);* trả Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD do ông Phan Thế H1đại diện số tiền 600.000.000đồng tiền gốc và 275.877.870 đồng tiền lãi, tổng cộng 875.877.870 đồng *(Tám trăm bẩy năm triệu tám trăm bẩy bẩy nghìn tám trăm bẩy mươi đồng)* và chịu lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp anh Lưu Văn M1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 66/HĐTC ký kết ngày 19/3/2014.

Chị Tạ Thị Diệu B1 có nghĩa vụ trả nợ chị Lưu Thị Gi1 370.000.000đồng tiền gốc *(Ba trăm bẩy mươi triệu đồng chẵn)*.

Bác yêu cầu đòi xác nhận thửa đất số 87, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích 729m^2 trị giá 471.600.000đồng là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia ½ thửa đất trên của chị Tạ Thị Diệu B1.

Bác yêu cầu của chị Tạ Thị Diệu B1 đòi chia ½ diện tích đất lâm nghiệp 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang cùng các tài sản có trên đất là khu nhà 2 tầng 9 phòng nghỉ và karaoke có tổng trị giá 539.442.000đồng.

Bác yêu cầu của chị Tạ Thị Diệu B1 đòi chia 35.711 Euro tương đương 950.617.000đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi xác lập quyền sử dụng 550m^2 đất lâm nghiệp ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, tỉnh Bắc Giang và quyền sở hữu các tài sản có trên đất là: khu nhà 2 tầng 9 phòng nghỉ và karaoke có trị giá 521.042.000đồng của vợ chồng anh Hoàng Hữu Qu1 và chị Lưu Thị Đ1.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi đền bù tuổi xuân của chị B1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 09/4/2018, chị Tạ Thị Diệu B1 là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm chấp nhận khoản tiền chị gửi về nước 35.911 Euro là tài sản chung của vợ chồng chia đôi, công tôn tạo thửa đất diện tích 729m^2 mang tên Lưu Văn M1 và đề nghị xác nhận thửa đất 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD, cùng các tài sản có trên đất là tài

sản chung vợ chồng. Không chấp nhận khoản nợ của chị Giang cùng lãi suất và lãi suất phát sinh số tiền vay 600.000.000đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YD từ sau ngày 14/8/2014 cho đến nay.

Quyết định kháng nghị số: 11/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị đối với bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 09/2018/HNGĐ-ST ngày 29/3/2018 của Toà án nhân dân huyện YD theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo hướng:

- Xác định tài sản: Nhà ở 2 tầng, 4 bộ bàn ghế và dàn âm thanh, 4 ti vi, 4 kệ ti vi, 4 phản gỗ, 4 bộ bàn ghế, 3 bình nóng lạnh, 3 Điều hoà tổng trị giá 521.292.000đồng là tài sản chung của anh M1 chị B1.

- Xác định số tiền 35.711EuRô (Tương đương 950.617.000đồng) là tài sản chung vợ chồng chia đôi mỗi người ½.

- Anh M1 chị B1 ký giấy vay chị Giang 500.000.000đồng lãi suất 1%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm lãi là 48 tháng 4 ngày = 240.666.000đồng, Toà sơ thẩm tính lãi là 244.166.667đồng là không chính xác.

Về án phí: Tại phiên toà các đương sự thoả thuận TTLH thì nguyên đơn vẫn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, Toà sơ thẩm xác định anh M1 chị B1 mỗi người chịu 100.000đồng là không đúng (anh M1 phải chịu cả 200.000đồng).

- Toà sơ thẩm xác định vợ chồng nợ chung tổng 1.620.044.537đồng (căn cứ khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Toà án, điểm d mục 2 phần I Danh mục mức án phí ban hành kèm theo Pháp lệnh về án phí lệ phí Toà án thì anh M1 chị B1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là 60.601.000đồng, Toà sơ thẩm buộc anh M1 chịu 49.501.000đồng chị B1 chịu 18.500.000đồng tổng 68.001.000đồng là cao hơn so với quy định.

Ngoài ra, Toà sơ thẩm thiếu sót trong việc viện dẫn căn cứ pháp luật để giải quyết đối với số tiền anh M1 chị B1 vay của chị Giang ngày 25/3/2014 trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, nhưng Toà sơ thẩm lại áp dụng BLDS năm 2015 để giải quyết là không đúng.

Tại phiên Toà phúc thẩm, anh Lưu Văn Manh là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Chị Tạ Thị Diệu B1 là bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc giang không rút kháng nghị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh M1 là nguyên đơn trình bày: Đối với kháng cáo của chị B1 về việc yêu cầu trích chia công sức tôn tạo thửa đất 729m^2 mang tên anh M1, tại phiên toà sơ thẩm chị B1 mới có yêu càu này, Toà sơ thẩm không xem xét là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với số tiền 35.711EuRô (Tương đương 950.617.000đồng) chị B1 kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ bởi lẽ số tiền trên chị B1 gửi về cho anh M1 trong thời kỳ hôn nhân vẫn đang tồn tại, số tiền chị B1 gửi về không phải một lần mà gửi nhiều lần (từ năm 2010 đến năm 2013) trong thời gian anh M1 đang làm nhà. Khi anh M1 nhận tiền do chị B1 gửi về đã chi tiêu như làm nhà, trả nợ, nuôi con (Lúc này chị B1 không có mặt ở địa

phương), nếu còn số tiền chị B1 gửi về thì vợ chồng không phải vay Ngân hàng và chị Giang vào năm 2014. Chị B1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh hiện tại số tiền này vẫn còn và do anh M1 đang quản lý, do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của chị B1 cũng như kháng nghị của Viện kiểm sát. Đối với kháng cáo của chị B1 và Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng tài sản phát triển được trên diện tích đất Lâm nghiệp 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD (Riêng chị B1 còn kháng cáo đề nghị xác định diện tích đất 550m^2 Lâm nghiệp) là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ bởi lẽ: Anh Qu1 chị Đ1 xuất trình chứng cứ mua diện tích đất trên của ông N1 bà M2 và suát trình các chứng cứ chứng minh anh Qu1 là người xây dựng nhà và mua sắm tài sản. Do vậy không có căn cứ xác định diện tích đất Lâm nghiệp 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD cũng như các tài sản trên đất là của anh M1 chị B1. Đối với số nợ chị Giang 500.000.000đồng vợ chồng vay ngày 25/3/2014 có giấy biên nhận và có chữ ký của anh M1 chị B1 và một số người làm chứng, chị B1 khai bị ép ký vào giấy biên nhận vay tiền nhưng không có căn cứ minh nên xác định khoản vay nợ của chị Giang là nợ chung của anh M1 chị B1. Nếu có căn cứ chấp nhận tài sản trên thửa đất 550m^2 là của chung vợ chồng thì phải chấp nhận toàn bộ số nợ. Đối trừ tài sản vợ chồng để trừ nợ, nếu còn tài sản chung thì chia đôi. Đồng ý với các nội dung kháng nghị khác của Viện kiểm sát về tính lãi suất đối với số nợ của chị Giang vàáan phí. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị B1, chấp nhận moọt phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đối với một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị B1, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ vợ chồng và con chung anh Lưu Văn Manh, chị Tạ Thị Diệu B1 đều không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[1] Về tố tụng:

Tại phiên toà phúc thẩm Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện YD có đơn xin xét xử vắng mặt, UBND huyện YD, UBND thị trấn N2, anh Hoàng Hữu

Qu1, chị Lưu Thị Gi1 do anh Hoàng Hữu Qu1 là người đại diện theo uỷ quyền đều được triệu tập hợp lệ thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Một số đương sự là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa phúc thẩm không triệu tập.

[2]. Xét kháng cáo của chị Tạ Thị Diệu B1, và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với kháng cáo của chị B1 yêu cầu công tôn tạo thửa đất diện tích 729m^2 mang tên anh Lưu Văn M1 thì thấy: Trong quá trình Toà sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, chị B1 không có yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm chị B1 mới đưa ra yêu cầu, Toà sơ thẩm căn cứ khoản 1 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự không xem xét yêu cầu này của chị B1 mà sẽ xem xét giải quyết trong vụ án khác nếu chị B1 có yêu cầu là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của chị B1 đề nghị xác nhận thửa đất 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD là tài sản chung của vợ chồng thì thấy: Căn cứ lời khai của các đương sự cũng như các tài liệu thu thập được xác định nguồn gốc đất này là của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M2 bán cho vợ chồng anh Hoàng Hữu Qu1. Tuy nhiên qua xác minh thì thửa đất này chưa có hồ sơ kỹ thuật và chưa có tên ai trong sổ địa chính, chị B1 yêu cầu xác nhận thửa đất này là của vợ chồng và đề nghị chia, anh M1 không thừa nhận thửa đất này là của vợ chồng. Ngoài lời khai của chị B1 thì chị B1 không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị B1 đối với diện tích 550m^2 đất lâm nghiệp trị giá 18.150.000đồng là của vợ chồng anh M1, chị B1 được.

Đối với kháng cáo của chị B1 không chấp nhận khoản nợ của chị Lưu Thị Gi1 500.000.000đồng vay ngày 25/3/2014 là nợ chung, chị B1 cho rằng chị không được sử dụng khoản tiền này, đây là khoản vay khống và cho rằng chị bị ép buộc ký ở mục người vay, nếu không ký bị đuổi khỏi nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị B1 trình bày đã trả khoản vay này cho chị Giang, khi trả hai bên không viết giấy đã thanh toán mà chị chỉ điện thoại cho chị Giang, giữa chị và chị Giang thống nhất là chị tự ghi đã trả số tiền 500.000.000đồng trên, do vậy chị đã tự viết thêm vào giấy biên nhận sau chữ viết của chị Giang.

Xét thấy: Khoản tiền vợ chồng anh M1 chị B1 vay của chị Giang là số tiền lớn, nếu chị B1 bị ép buộc để ký nhận nợ thì chị B1 không trả đồng thời tố cáo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bị ép buộc ký nhận nợ. Tuy nhiên sau khi ký nhận nợ chị B1 không có thắc mắc, khiếu nại gì, mặt khác trong Giấy vay tiền ngày 25/3/2014 còn có chữ ký của người làm chứng gồm: chị Lưu Thị Doanh, chị Lưu Thị Đ1, ông Lưu Xuân Tế và ông Lưu Xuân Ước được các bên xác nhận . Như vậy, việc chị B1 khai bị ép ký nhận nợ là không có căn cứ. Về việc trả nợ chị Giang, chị B1 khai đã trả hết tiền vay cho chị Giang nhưng không xất trình được chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử thấy: Số tiền vay nợ giữa các bên là một khoản tiền lớn, khi vay có viết giấy biên nhận và có chữ ký của các bên thì khi trả

hai bên cũng phải viết giấy giao nhận tiền hoặc trả giấy vay nợ chứ không chỉ giao tiền mà không viết giấy được. Ông Hoàng Hữu Qu1 là người đại diện theo ủy quyền cho chị Giang không xác nhận lời khai của chị B1 là đã trả tiền cho chị Giang. Do đó, không có cơ sở chấp nhận chị B1 đã trả chị Giang 500.000.000đồng. Do vậy, xác định đây là nợ chung của vợ chồng anh M1, chị B1 và buộc vợ chồng phải có trách nhiệm trả nợ cho chị Giang tiền gốc cũng như tiền lãi như Toà sơ thẩm xét xử là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của chị B1 không chấp nhận trả lãi suất khoản nợ 600.000.000đồng của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện YD từ ngày 14/8/2014 đến nay thì thấy: Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD và ông Lưu Văn M1 có ký kết 2 Hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng số: 430162716/HĐTD/2511-LAV-201401350 ngày 20/03/2014 vay 500.000.000đồng, để tu sửa khu nhà nghỉ, phòng hát karaoke, mua sắm trang thiết bị nội thất nhà nghỉ, phòng hát karaoke; thời hạn vay, lãi suất, số tiền nhận nợ, kỳ hạn trả nợ được thể hiện tại các giấy nhận nợ và phụ lục hợp đồng và hợp đồng tín dụng số: 430162745/HĐTD; 2511-LAV-201402268 ký ngày 13/05/2014 vay 400.000.000đồng, mục đích sử dụng vốn kinh doanh nước giải khát, thời hạn vay 12 tháng. Ngày 06/11/2014 giải ngân 100.000.000đồng, hạn trả nợ ngày 06/5/2015.Tổng dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng là: 600.000.000 đồng *(Sáu trăm triệu đồng chẵn)* và tiền lãi.

Chị B1 xác nhận vợ chồng có vay Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện YD nhưng chỉ xác nhận khoản vay và lãi phát sinh từ ngày 14/8/2014 (thời điểm ly thân) trở về trước, lãi phát sinh sau thời điểm ngày 14/8/2014 đến nay chị B1 không thừa nhận. Hội đồng xét xử thấy các hợp đồng tín dụng được xác lập trong thời kỳ hôn nhân và được vợ chồng cùng thống nhất vay, vì vậy khoản vay Ngân hàng của các hợp đồng tín dụng nêu trên là nợ chung của vợ chồng. Toà sơ thẩm xét xử buộc anh M1 chị B1 phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng tiền gốc và lãi suất là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của chị B1 khoản tiền 35.911Euro, tại phiên toà phúc thẩm chị B1 đề nghị giữ nguyên số tiền như án sơ thẩm đã xác định là 35.711 Euro và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với số tiền 35.711 Euro (tương đương 950.617.000đồng), chị B1 đi lao động ở nước ngoài gửi về cho anh M1 (từ tháng 10/2010 đến tháng 10/2013) thì thấy: Anh M1 thừa nhận trong thời gian tháng 10/2010 đến tháng 10/2013, chị B1 đã gửi về 35.711 Euro (tương đương 950.617.000đồng). Anh M1 khai anh đã dùng số tiền này dùng để trả nợ tiền vay khi làm thủ tục cho chị B1 đi xuất khẩu lao động 200.000.000 đồng, trả nợ chị Lưu Thị Doanh 600.000.000 đồng, cho em gái chị B1 vay 150.000.000 đồng, mua sắm tài sản về nhà bố mẹ đẻ chị B1... nhưng anh M1 không có chứng cứ chứng minh, chị B1 không thừa nhận. Tòa sơ thẩm xử yêu cầu của chị B1 đòi chia số tiền chị đi lao động gửi về cho anh M1 là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị B1. Do vậy, chấp nhận nội dung kháng cáo của chị B1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa án sơ thẩm xác định số tiền chị B1 gửi từ nước ngoài về cho anh M1 nhận 35.711 Euro (tương đương 950.617.000đồng) là tài sản chung

của vợ chồng để phân chia khi ly hôn.

Đối với kháng cáo của chị B1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với tài sản là nhà ở 2 tầng, 04 bộ bàn ghế và dàn âm thanh, 04 chiếc ti vi, 04 kệ ti vi, 04 phản gỗ, 04 bộ bàn ghế, 03 bình nóng lạnh, 03 bộ điều hòa là tài sản chung của anh M1 chị B1 thì thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ anh M1 vay vốn ngân hàng nông nghiệp huyện YD thể hiện: Anh M1 được UBND huyện YD cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lưu trú, giải trí karaoke (Giấy phép cấp ngày 14/11/2011). Anh M1 chị B1 có đơn yêu cầu đăng ký thế chấp và ký hợp đồng thế chấp số 66/HĐTC ngày 19/3/2014 thế chấp tài sản khu nhà nghỉ, phòng hát, khu quầy uống cho ngân hàng để vay vốn. Anh M1 ký hợp đồng vay 600.000.000đ của ngân hàng để tu sửa khu nhà nghỉ, phòng hát karaoke, mua sắm trang thiết bị nội thất nhà nghỉ, phòng hát karaoke, kinh doanh nước giải khát. Ngoài ra tại giấy vay tiền anh M1 chị B1 vay 500.000.000đ của chị Giang ngày 25/3/2014 có ghi là thế chấp toàn bộ đất, tài sản cố định của khu kinh doanh nhà nghỉ, ngôi nhà 2 tầng gồm: 03 phòng hát; 05 phòng nghỉ và các đồ nội thất...

Việc anh M1, anh Qu1 chị Đ1 khai các tài sản này do anh Qu1 chị Đ1 xây dựng và mua sắm, cho anh M1 mượn để thế chấp vay vốn ngân hàng; thuê anh M1 trông coi và thế chấp cho chị Giang để cho các con của chị Giang tin tưởng, đồng ý để chị Giang cho anh M1 chị B1 vay tiền là không có căn cứ; không được chị B1 thừa nhận, vì nếu anh M1 chỉ là người làm thuê thì anh M1 không phải là người được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lưu trú, giải trí karaok. Nếu là tài sản của anh Qu1 chị Đ1 thì anh Qu1 chị Đ1 phải là người ký hợp đồng thế chấp tài sản cho ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng vay của anh M1. Do vậy, có căn cứ xác định các tài sản gồm: Nhà 2 tầng trị giá 503.507.000đồng, 04 bộ bàn ghế và dàn âm thanh trị giá 15.000.00đồng, 04 chiếc ti vi trị giá 600.000đồng, 04 kệ ti vi trị giá 250.000đồng, 04 phản gỗ trị giá 250.000đồng, 04 bộ bàn ghế trị giá 600.000đồng, 03 bình nóng lạnh trị giá 585.000đồng, 03 bộ điều hòa trị giá 450.000đồng. Tổng cộng 521.292.000đồng là tài sản chung của anh M1 chị B1. Tòa sơ thẩm xử bác yêu cầu của chị B1 đòi chia ½ khối tài sản trị giá 521.292.000đ, là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị B1. Do vậy, chấp nhận nội dung kháng cáo của chị B1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa án sơ thẩm xác định nhà ở 2 tầng, 04 bộ bàn ghế và dàn âm thanh, 04 chiếc ti vi, 04 kệ ti vi, 04 phản gỗ, 04 bộ bàn ghế, 03 bình nóng lạnh, 03 bộ điều hòa là tài sản chung của vợ chồng để phân chia khi ly hôn.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc tính lãi suất số nợ anh M1 chị B1 vay của chị Giang 500.000.000đồng ngày 25/3/2014 thì thấy: Áp dụng mức lãi suất 1%/tháng từ ngày vay 25/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2018 như án sơ thẩm tính thì số tiền lãi anh M1 chị B1 phải trả là 500.000.000đồng x 1% x 48 tháng 4 ngày = 240.666.000đồng. Tòa sơ thẩm giải quyết buộc anh M1 chị B1 phải trả cho chị Giang 244.166.667 đồng tiền lãi là nhiều hơn so với quy định của pháp luật là 3.500.000đồng. Do vậy, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa án sơ thẩm xác

định số tiền lãi anh M1 chị B1 phải trả cho chị Giang là 240.666.000đồng.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết án phí, Hội đồng xét xử thấy: Tòa sơ thẩm xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh M1 và chị B1. Tại khoản 8, khoản 12 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó. Nên anh M1 phải chịu 200.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Việc Toà sơ thẩm giải quyết buộc anh M1, chị B1 mỗi người phải chịu 100.000đồng là không đúng quy định nêu trên, nên chấp nhận kháng nghị để sửa án sơ thẩm.

Toà sơ thẩm xác định anh M1 chị B1 phải chịu án phí đối với khoản nợ chung chưa đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Điểm d mục 2 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Do vậy chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát để sửa án sơ thẩm.

Ngoài ra Tòa sơ thẩm còn có thiếu sót trong việc viện dẫn căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án: Anh M1 chị B1 ký giấy vay tiền của chị Giang ngày 25/3/2014, trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật (ngày 01/01/2017). Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì phải áp dụng các quy định về hợp đồng vay tài sản của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Nhưng lại viện dẫn các điều quy định về hợp đồng vay tài sản của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là không đúng quy định của pháp luật cần rút kinh nghiệm.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng anh M1 chị B1 trong thời kỳ hôn nhân được xác định như sau: Ngôi biệt thự 2 tầng diện tích 247,72m^2, tường rào 162m^2 (Trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 12, diện tích 729m^2), 01 máy giặt cửa đứng Hitachi, 03 bình nóng lạnh loại 15 lít nhãn hiệu Ariton, 01 tivi LG 21 in, 02 giường đôi gỗ tạp, 01 bàn ghế bằng gỗ ép, 01 tủ gỗ công nghiệp. Nhà 2 tầng diện tích 257,52m^2 (Trên thửa đất 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD) , 04 bộ bàn ghế và dàn âm thanh, 04 chiếc ti vi, 04 kệ ti vi, 04 phản gỗ, 04 bộ bàn ghế, 03 bình nóng lạnh, 03 bộ điều hòa, 35.711 Euro (tương đương 950.617.000đồng). Tổng trị giá tài sản là: 1.962.035.000đồng. (Theo biên bản định giá ngày 20/7/2017, BL 349 đến 353). Toàn bộ tài sản chung hiện anh M1 đang quản lý.

Số nợ gồm: Nợ Ngân Hàng tiền gốc là 600.000.000đồng, lãi là 275.877.870 đồng; Nợ chị Giang tiền gốc 500.000.000đồng, lãi là 240.666.000đồng (Tiền lãi của các số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2018).Tổng cả gốc và lãi vợ chồng còn nợ là 1.616.543.870đồng.

Đối trừ tài sản chung và số nợ chung thì vợ chồng còn tài sản chung trị giá 345.491.130đồng.

Hội đồng xét xử thấy: Hiện tại chị B1 cùng 2 con chung của vợ chồng hiện đang sinh sống tại quê mẹ đẻ chị B1, chị B1 chưa có chỗ ở, để đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho các bên đương sự, cũng như khi ly hôn chị B1 phải tạo dựng nơi ở mới và đảm bảo cho việc thi hành án nên trích chia phần tài sản chung cho chị B1 nhiều hơn anh M1, số nợ chung vợ chồng chia đôi. Trên cơ sở giao cho anh M1 được sở hữu, quản lý toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng và trả toàn bộ số nợ và trích chia cho chị B1 200.000.000đồng tiền chia tài sản chung là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm xác định lại tài sản, số nợ chung phải trả của vợ chồng nên án phí sơ thẩm được xác định lại như sau:

Anh Lưu Văn M1 phải chịu 200.000đồng án phí ly hôn; 200.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 7.274.000đồng tiền án phí chia tài sản; 30.248.000đồng án phí chia công nợ. Tổng cộng 37.922.000đồng.

Chị Tạ Thị Diệu B1 phải chịu 10.000.000đồng án phí chia tài sản; 30.248.000đồng án phí chia công nợ. Tổng cộng 40.248.000đồng.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên chị B1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ Luật tố tụng dân sự, kho¶n 2 §iÒu 29 cña NghÞ quyÕt 326/2016/UBTVQH 14 ngµy 30/12/2016 cña Uû ban thêng vô Quèc héi quy ®Þnh vÒ møc thu, miÔn, gi¶m, thu, nép, qu¶n lý vµ sö dông ¸n phÝ vµ lÖ phÝ Tßa ¸n. Hoàn trả chị B1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QuyÕt ®Þnh:

C¨n cø kho¶n 2 §iÒu 308, Bé luËt tè tông d©n sù;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 5, khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Tạ Thị Diệu B1 về yêu cầu công sức tôn tạo trên thửa đất diện tích 729m^2 mang tên anh Lưu Văn M1, đề nghị xác nhận thửa đất diện tích 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD là tài sản chung vợ chồng. Trả lãi suất số tiền gốc 600.000.000đồng của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện YD từ sau ngày 14/8/2014. Số nợ chị Lưu Thị Gi1 500.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi suất.

ChÊp nhËn một phần kh¸ng c¸o cña chị Tạ Thị Diệu B1, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

1. Về tài sản và số nợ:

Giao cho anh Lưu Văn M1 được sở hữu các tài sản gồm: Ngôi biệt thự 2 tầng diện tích 247,72 m^2, tường rào 162m^2 (trên thửa đất số 87, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích 729m^2) , 01 máy giặt cửa đứng Hitachi, 03 bình nóng lạnh loại 15 lít nhãn hiệu Ariton, 01 tivi LG 21 in, 02 giường đôi gỗ tạp, 01 bàn ghế bằng gỗ ép, 01 tủ gỗ công nghiệp. Nhà 2 tầng diện tích 257,52m^2 (Trên thửa đất diện tích 550m^2 ở tiểu khu 5, thị trấn N2, huyện YD), 04 bộ bàn ghế và dàn âm thanh, 04 chiếc ti vi, 04 kệ ti vi, 04 phản gỗ, 04 bộ bàn ghế, 03 bình nóng lạnh, 03 bộ điều hòa, 35.711 Euro(tương đương 950.617.000đồng). Tổng trị giá tài sản là: 1.962.035.000đồng.

Giao anh Lưu Văn M1 phải trả nợ: Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện YD 600.000.000đồng tiền gốc; 275.877.870đồng tiền lãi (Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2018). Tổng cộng 875.877.870đồng (Tám trăm bảy lăm triệu, tám trăm bảy bảy nghìn, tám trăm bảy mươi đồng) và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp anh Lưu Văn M1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện YD có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 66/HĐTC ký kết ngày 19/3/2014. Trả chị Lưu Thị Gi1 500.000.000đồng tiền gốc và 240.666.000đồng tiền lãi (Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2018). Tổng cộng 740.666.000đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Anh Lưu Văn Mạnh có trách nhiệm trích chia trả chị Tạ Thị Diệu Binh 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn) tiền chênh lệch tài sản vợ chồng.

2. Chị Tạ Thị Diệu B1 được nhận ở anh Lưu Văn M1 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn) tiền trích chia chênh lệch tài sản vợ chồng.

3. Án phí: Anh Lưu Văn M1 phải chịu 200.000đồng án phí ly hôn; 200.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 7.274.000đồng tiền án phí chia tài sản; 30.248.000đồng án phí chia công nợ. Tổng cộng 37.922.000đồng. Nhưng được khấu trừ số tiền anh M1 đã nộp 200.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số AA/2014/0002927 ngày 04/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YD. Anh Manh còn phải nộp 37.722.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Tạ Thị Diệu B1 phải chịu 10.000.000đồng án phí chia tài sản; 30.248.000đồng án phí chia công nợ. Tổng cộng 40.248.000đồng. Nhưng được khấu trừ số tiền chị B1 đã nộp 17.540.000đ tạm ứng án phí tại biên lai thu số AA/2014/0003016 ngày 18/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YD. Chị B1 còn phải nộp 22.708.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Chị Tạ Thị Diệu B1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị B1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số: AA/2017/0001638 ngày 09/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán **Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà**

Ong Thân Thắng + Hoàng Thị Thu Hiền Nguyễn Gia Lương